**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG**

**SẢN PHẨM**

**XÂY DỰNG MA TRẬN - BẢN ĐẶC TẢ - ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**MÔN TOÁN - CẤP THPT**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 MÔN TOÁN - LỚP 11 - KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG**

# **1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 11 - KNTTVCS**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Hàm số lượng giácvà phương trình lượng giác** | Giá trị lượng giác của góc lượng giác, Các phép biến đổi lượng giác  Công thức lượng giác | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | 16% |
| Hàm số lượng giác | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| Phương trình lượng giác cơ  bản | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **2** | **Dãy số. Cấp số cộng.Cấp số**  **nhân** | Dãy số | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 24% |
| Cấp số cộng. | 1 |  | 2 |  |  |  |  | 1  (TL) |
| Cấp số nhân. | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **3** | **Giới hạn. Hàm số liên tục** | Giới hạn của dãy số. | 1 |  | 2 |  |  | 1  (TL) |  |  | 26% |
| Giới hạn của hàm số. | 1 |  | 2 |  |  |  |  |
| Hàm số liên tục | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **4** | **Các số đặc**  **trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu ghép nhóm** | Mẫu số liệu ghép nhóm  Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | 8% |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Quan hệ song song trong không gian.** | Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 26% |
| Hai đường thẳng song song |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| Đường thẳng song song với mặt phẳng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| Hai mặt phẳng song song. |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| Phép chiếu song song. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | **15** | **0** | **20** | **0** | **0** | **2** | **0** | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

**2. BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN TOÁN LỚP 11 - KNTTVCS**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Hàm số lượng giácvà phương trình**  **lượg giác** | Giá trị lượng giác của góc lượng giác, Các phép biến đổi lượng giác, công thức lượng giác | **Nhận biết:**   * Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác. * Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của   một góc lượng giác.   * Nhận biết được các công thức lượng giác. | 2  Câu 1, 3 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**   * Mô tả được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau . * Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng   thành tích. |  | 2  Câu 2,4 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Vận dụng:**   * Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.   **Vận dụng cao:**   * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác. |  |  |  |  |
| Hàm số lượng giác | **Nhận biết:**   * Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. * Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. * Nhận biết được định nghĩa các hàm lượng giác y =   sin x, y = cos x, y = tan x, y = cot x thông qua đường tròn lượng giác. | 1  Câu 5 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**   * Mô tả được bảng giá trị của các hàm lượng giác y   = sin x, y = cos x, y = tan x, y = cot x trên một chu kì.   * Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số y = sin x, y = cos x, y = tan x, y = cot x dựa vào đồ thị. |  | 1  Câu 6 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Vận dụng:**   * Vẽ được đồ thị của các hàm số y = sin x, y = cos x, y = tan x, y = cot x.   **Vận dụng cao:**   * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...). |  |  |  |  |
| Phương trình lượng giác cơ bản | **Nhận biết:**  – Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản:  sin x = m; cos x = m; tan x = m; cot x = m bằng cách vận dụng đồ thị hàm số lượng giác tương ứng. | 1  Câu 7 | 1  Câu 8 |  |  |
| **Vận dụng:**   * Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay. * Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản (ví dụ: giải phương trình lượng giác dạng sin 2x = sin 3x, sin x = cos 3x).   **Vận dụng cao:**   * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với   phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán liên quan đến dao động điều hòa trong Vật lí,...). |  |  |  |  |
| **2** | **Dãy số.**  **Cấp số cộng.** | Dãy số. | **Nhận biết:**   * Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn. * Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản. | 1  Câu 9 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấpsố nhân** |  | **Thông hiểu:**  – Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả. |  | 2  Câu 10 |  |  |
| Cấp số cộng. | **Nhận biết:**  – Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng. | 1  Câu 12 |  |  | 1  (TL ) |
| **Thông hiểu:**  – Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng. |  | 2  Câu 13,14 |  |
| **Vận dụng:**   * Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.   **Vận dụng cao:**   * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...). |  |  |  |
| Cấp số nhân. | **Nhận biết:**  – Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân. | 1  Câu 15 |  |  |
| **Thông hiểu:**  – Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân. |  | 1  Câu 16 |  |
| **Vận dụng:**   * Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân.   **Vận dụng cao:**  Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn. |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | **Giới hạn. Hàm số liên tục** | Giới hạn của dãy số. | **Nhận biết:**  – Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số. | 1  Câu 17 |  | 1a,b |  |
| **Thông hiểu:**  – Giải thích được một số giới hạn cơ bản như:  ;  với c là hằng số. |  | 2  Câu 18,19 |
| **Vận dụng:**   * Vận dụng được các phép toán giới hạn dãy số để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản (ví dụ:     **Vận dụng cao:**   * Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và vận dụng được kết quả đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn giả định hoặc liên quan đến thực tiễn. |  |  |
| Giới hạn của hàm số. Phép toán giới hạn hàm số | **Nhận biết:**   * Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm. * Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực. * Nhận biết được khái niệm giới hạn vô cực (một   phía) của hàm số tại một điểm. | 1  Câu 20 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Thông hiểu:**   * Mô tả được một số giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực cơ bản như:  với c là hằng số và k là số nguyên dương.   - Hiểu được một số giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm cơ bản như: |  | 2  Câu 21,22 |  |  |
| **Vận dụng:**   * Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận dụng các phép toán trên giới hạn hàm số.   **Vận dụng cao:**   * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giới hạn hàm số. |  |  |
| Hàm số liên tục | **Nhận biết:**   * Nhận dạng được hàm số liên tục tại một điểm, hoặc trên một khoảng, hoặc trên một đoạn. * Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục. * Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn   thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng. | 1  Câu 23 | 1  Câu 11 |  |  |
|  | **Các số đặc**  **trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu ghép nhóm** | Mẫu số liệu ghép nhóm Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm | **Nhận biết:**  - Đọc và giải thích được mẫu số liệu ghép nhóm nhận biết được giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của mẫu số liệu.  **-** Xác định được độ dài của từng nhóm. | 2  Câu 24,26 |  |  |  |
| **4** |  | **Thông hiểu:**  **-** Xác định được số trung bình, Trung vị của mẫu số liệu ghép lớp.  - Xác định được mốt và tứ phân vị của mẫu số liệu ghép lớp. |  | 2  Câu 25,27 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian** | Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. | **Nhận biết:**   * Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.   Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện.  **Thông hiểu:**  – Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau). | 1  Câu 28 | 1  Câu 29 | 1a,b |  |
| **Vận dụng:**   * Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng. * Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập.   **Vận dụng cao:**   * Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt   phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. |  |  |  |
| **5** | **Quan hệ song song trong không gian.**  **Phép chiếu song song** | Hai đường thẳng song song | **Nhận biết:**   * Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian.   **Vận dụng cao:**   * Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. |  | 1  Câu 30 |  |
| Đường thẳng song song mặt phẳng | **Nhận biết:**  – Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng.  **Thông hiểu:**   * **-** Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng. * Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng.   **Vận dụng cao:**  Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | 1  Câu 31 | 1  Câu 33 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Vận dụng:**   * Xác định được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song. * Vẽ được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản.   **Vận dụng cao:**   * Sử dụng được kiến thức về phép chiếu song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. |  |  |  |  |
|  |  | *Hai mặt phẳng song song. Định lí Thalès trong không gian. Hình lăng trụ và hình hộp* | ***Nhận biết:***   * Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian.   ***Thông hiểu:***   * Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song. * Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song. * Giải thích được định lí Thalès trong không gian. * Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp.   ***Vận dụng cao:***  Vận dụng được kiến thức về quan hệ song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. |  | 2  Câu 32, 34 |  |  |
|  |  | *Phép chiếu song song.* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song.  **Vận dụng:**  **–** Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản. Vận dụng cao:  – Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông  góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. | 1  Câu 35 |  |  |  |
| **Tổng** | | |  | **15** | **20** | **2** | **1** | |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **30%** | **40%** | **20%** | **10%** | |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | | |

**3. ĐỀ KIỂM TRA VÀ ĐÁP ÁN**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD&ĐT TỈNH LÂM ĐỒNG**  **TRƯỜNG THPT** | **KIỂM TRA CUỐI KỲ I - NĂM HỌC 2023-2024**  **MÔN TOÁN\_LỚP 11 KNTTVCS**  *Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)* |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

1. **(NB)** Nếu một cung tròn có số đo là  thì số đo radian của nó là:

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho . Xác định dấu của biểu thức 

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(NB)** Công thức nào sau đây **sai**?

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho góc  thỏa mãn  Tính 

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(NB)** Tìm tập xác định  của hàm số 

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

1. **(TH)** Trong các hàm số sau, hàm số nào là hàm số chẵn?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(NB)** Nghiệm của phương trình là:

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. **(TH)** Có bao nhiêu giá trị nguyên của  để phương trình  có nghiệm?

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** **.**

1. **(NB)** Cho dãy số  các số tự nhiên lẻ: 1, 3, 5, 7, …. Số hàng thứ 5 của dãy số trên là

**A.** 6. **B.** 9. **C.** 7. **D.** 8.

1. **(TH)** Cho dãy số , biết với . Ba số hạng đầu tiên của dãy số đó lần lượt là những số nào dưới đây?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho hàm số . Hàm số liên tục tại khi  bằng

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. **(NB)** Trong các dãy số được cho dưới đây, dãy số nào là cấp số cộng?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho cấp số cộng  có  và  Khẳng định nào sau đây đúng?

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho cấp số cộng  có  và  Mệnh đề nào sau đây đúng?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(NB)** Trong các dãy số sau, dãy số nào **không** phải là một cấp số nhân?

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

1. **(TH)** Cho cấp số nhân có các số hạng lần lượt là . Tìm số hạng tổng quát  của cấp số nhân đã cho.

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. **(NB)** Cho hai dãy  và  thỏa mãn  và  Giá trị của  bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(TH)**  bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(TH)**  bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(NB)** Cho hai hàm số  thỏa mãn  và  Giá trị của  bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(TH)** bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(TH)**  bằng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **B.** | **C.** | **D.** |

1. **(NB)** Hàm số nào sau đây liên tục trên 

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** . | **B.** . | **C.** | **D.** |

1. **(NB)** Điều tra về chiều cao của học sinh khối lớp 11 của trường, ta được mẫu số liệu sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Chiều cao (cm) | Số học sinh |
| [150;152) | 10 |
| [152;154) | 18 |
| [154;156) | 38 |
| [156;158) | 26 |
| [158;160) | 15 |
| [160;162) | 7 |

Mẫu số liệu ghép nhóm đã cho có bao nhiêu nhóm?

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 12.

1. **(TH)** Mẫu số liệu sau cho biết cân nặng của học sinh lớp 12 trong một lớp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cân nặng (kg) | Dưới 55 | Từ 55 đến 65 | Trên 65 |
| Số học sinh | 23 | 15 | 2 |

Số học sinh của lớp đó là bao nhiêu?

**A.** 40. **B.** 35. **C.** 23. **D.** 38.

1. **(NB)** Kết quả khảo sát cân nặng của 25 quả cam ở lô hàng A được cho ở bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cân nặng (g) | [150;155) | [155;160) | [160;165) | [165;170) | [170;175) |
| Số quả cam lô hàng A | 3 | 1 | 6 | 11 | 4 |

Nhóm chứa mốt là nhóm nào?

**A.** [150;155). **B.** [155;160). **C.** [165;170). **D.** [170;175).

1. **(TH)** Cân nặng của 28 học sinh của một lớp 11 được cho như sau:

55,4 62,6 54,2 56,8 58,8 59,4 60,7 58 59,5 63,6 61,8 52,3 63,4 57,9

49,7 45,1 56,2 63,2 46,1 49,6 59,1 55,3 55,8 45,5 46,8 54 49,2 52,6

Số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm trên xấp xỉ bằng

**A.** 55,6 **B.** 65,5 **C.** 48,8 **D.** 57,7

1. **(NB)** Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **đúng**?

**A.** Qua 2 điểm phân biệt có duy nhất một mặt phẳng

**B.** Qua 3 điểm phân biệt bất kì có duy nhất một mặt phẳng

**C.** Qua 3 điểm không thẳng hàng có duy nhất một mặt phẳng

**D.** Qua 4 điểm phân biệt bất kì có duy nhất một mặt phẳng

1. **(TH)** Cho hình chóp  có đáy là hình thang  Khẳng định nào sau đây **sai**?

**A.** Hình chóp  có 4 mặt bên.

**B.** Giao tuyến của hai mặt phẳng  và  là  là giao điểm của  và 

**C.** Giao tuyến của hai mặt phẳng  và  là  là giao điểm của  và 

**D.** Giao tuyến của hai mặt phẳng  và  là đường trung bình của 

1. **(TH)** Cho tứ diện  Gọi  lần lượt là trọng tâm các tam giác  và  Chọn khẳng định **đúng** trong các khẳng định sau?

**A.**  song song với 

**B.**  song song với 

**C.**  và  là hai đường thẳng chéo nhau.

**D.**  cắt

1. **(NB)** Cho đường thẳng a song song mặt phẳng (P). Chọn khẳng định **đúng**?

**A.** Đường thẳng a và mặt phẳng (P) có một điểm chung.

**B.** Đường thẳng a song song với một đường thẳng nằm trong (P).

**C.** Đường thẳng a không nằm trong (P) và song song với một đường thẳng nằm trong (P).

**D.** Đường thẳng a và mặt phẳng (P) có hai điểm chung.

1. **(TH)** Cho tứ diện . Gọi  là trọng tâm tam giác và . Khi đó, đường thẳng  song song với mặt phẳng nào dưới đây?

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. **(NB)** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **đúng**?

**A.** Hai mặt phẳng không cắt nhau thì song song.

**B.** Hai mặt phẳng cùng song song với một đường thẳng thì cắt nhau.

**C.** Qua một điểm nằm ngoài một mặt phẳng cho trước có duy nhất một mặt phẳng song song với mặt phẳng đó.

**D.** Qua một điểm nằm ngoài một mặt phẳng cho trước có vô số mặt phẳng song song với mặt phẳng đó.

1. **(TH)** Cho hình chóp  có đáy  là hình bình hành tâm  Gọi  theo thứ tự là trung điểm của  và  Khẳng định nào sau đây **đúng**?

**A.** . **B.** //

**C.**  **D.** //

1. **(TH)** Qua phép chiếu song song lên mặt phẳng (P), hai đường thẳng chéo nhau a và b có hình chiếu là hai đường thẳng a’ và b’. Mệnh đề nào sau đây đúng?

**A.** a’ và b’ luôn luôn cắt nhau.

**B.** a’ và b’ có thể trùng nhau.

**C.** a’ và b’ không thể song song.

**D.** a’ và b’ có thể cắt nhau hoặc song song với nhau.

**II. PHẦN TỰ LUẬNCâu 36.** Tính các giới hạn sau:

a..b. .

**Câu 37.** Cho tứ diện  có  là trọng tâm của tam giác . Gọi  là mặt phẳng qua , song song với  và .

a. Tìm giao tuyến của và .

b. Chứng minh thiết diện của tứ diện  cắt bởi là hình bình hành.**Câu 38.** Tìm hiểu tiền công khoan giếng ở hai cơ sở khoan giếng, người ta được biết:

- Ở cơ sở A: Giá của mét khoan đầu tiên là 50,000 đồng và kể từ mét khoan thứ hai, giá của mỗi mét sau tăng thêm 10,000 đồng so với giá của mét khoan ngay trước.

- Ở cơ sở B: Giá của mét khoan đầu tiên là 50,000 đồng và kể từ mét khoan thứ hai, giá của mỗi mét sau tăng thêm 8% giá của mét khoan ngay trước.

Một người muốn chọn một trong hai cơ sở nói trên để thuê khoan một cái giếng sâu 20 mét, một cái giếng sâu 40 mét ở hai địa điểm khác nhau. Hỏi người ấy nên chọn cơ sở khoan giếng nào cho từng giếng để chi phí khoan hai giếng là ít nhất. Biết chất lượng và thời gian khoan giếng của hai cơ sở là như nhau.

**---------- HẾT ----------**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÀI** | **ĐÁP ÁN TỰ LUẬN** | **Điểm** |
| **36a** |  | |
|  | **0.25** |
| . | **0.25** |
| **36b** |  | |
|  | **0.25** |
|  | **0.25** |
| **37** | Cho tứ diện  có  là trọng tâm của tam giác . Gọi  là mặt phẳng qua ,song song với và.  a. Tìm giao tuyến của và .  b. Chứng minh thiết diện của tứ diện  cắt bởi là hình bình hành. | |
| **Ảnh có chứa ăng-ten  Mô tả được tạo tự động**   1. Gọi  là giao tuyến của  và . Khi đó  đi qua  và song song với .   Gọi  lần lượt là giao điểm của  với  và .      Từ   giao tuyến của  và là HK.   1. Giả sử  cắt  và  các giao tuyến là  và .   Ta có , mà  nên .  Theo định lí Thalet, ta có  suy ra .  Vậy thiết diện của  và tứ diện  là hình bình hành . | **0.25**  **0.25**  **0.25**  **0.25** |
| **38** | Tìm hiểu tiền công khoan giếng ở hai cơ sở khoan giếng, người ta được biết:  - Ở cơ sở A: Giá của mét khoan đầu tiên là 50,000 đồng và kể từ mét khoan thứ hai, giá của mỗi mét sau tăng thêm 10,000 đồng so với giá của mét khoan ngay trước.  - Ở cơ sở B: Giá của mét khoan đầu tiên là 50,000 đồng và kể từ mét khoan thứ hai, giá của mỗi mét sau tăng thêm 8% giá của mét khoan ngay trước.  Một người muốn chọn một trong hai cơ sở nói trên để thuê khoan một cái giếng sâu 20 mét, một cái giếng sâu 40 mét ở hai địa điểm khác nhau. Hỏi người ấy nên chọn cơ sở khoan giếng nào cho từng giếng để chi phí khoan hai giếng là ít nhất. Biết chất lượng và thời gian khoan giếng của hai cơ sở là như nhau. | |
|  | Kí hiệu An, Bn lần lượt là số tiền công (đơn vị đồng) cần trả theo cách tính giá của cơ sở A và cơ sở B.  Theo giả thiết ta có:  + An là tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng với số hạng đầu u1 = 50,000 và công sai d = 10,000.  + Bn là tổng n số hạng đầu tiên của cấp số nhân với số hạng đầu v1 = 50,000 và công bội q = 1.08. Do đó,          Suy ra, chọn cơ sở B khoan giếng 20 mét và cơ sở A để khoan giếng 40 mét. | **0.25**  **0.25**  **0.25**  **0.25** |